

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG BIỂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 04/05/2016 (NGÀY CHÍNH THỨC CHUYỂN THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN) ĐẾN NGÀY 31/12/2016

Hà Nội, tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tài nguyên - Môi trường Biển (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 04/05/2016 (ngày chính thức chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần) đến ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Lâm	Chủ tịch (người đại diện theo pháp luật)	Bổ nhiệm ngày 14/04/2016
Ông Chu Ngọc Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2016
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2016

Ban Giám đốc

Ông Chu Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/04/2016
Ông Nguyễn Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/05/2016

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Phạm Văn Lâm

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Số: 45/2017/KT-AV2-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Tài nguyên - Môi trường Biển**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tài nguyên - Môi trường Biển (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2017, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tài nguyên - Môi trường Biển tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 1 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Biển chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Tài nguyên - Môi trường Biển theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0104581863 thay đổi lần thứ ba ngày 04/05/2016. Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của Công ty TNHH MTV Tài nguyên - Môi trường Biển được ghi nhận là số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của Công ty Cổ phần Tài nguyên - Môi trường Biển.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4.3 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Tài nguyên - Môi trường Biển đã bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa theo Quyết định số 1745/QĐ-BTNMT ngày 02/08/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Tài nguyên - Môi trường Biển và các điều chỉnh liên quan đến việc kiểm tra thuế theo Quyết định số 62139/QĐ-CT-KTT6 ngày 03/12/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc xử lý vi phạm về thuế phục vụ mục đích bàn giao sang công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.



Dương Đình Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1699-2015-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3514-2015-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.902.585.694	38.535.512.247
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.149.800.656	3.893.632.586
1. Tiền	111	5	1.149.800.656	3.893.632.586
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.913.075.911	15.117.295.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.644.413.523	12.396.273.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	50.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.268.662.388	2.671.022.072
IV- Hàng tồn kho	140		17.839.709.127	17.566.648.208
1. Hàng tồn kho	141	8	17.839.709.127	17.566.648.208
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.957.936.058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	-	1.954.631.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12.2	-	3.305.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.147.362.258	4.093.341.478
II- Tài sản cố định	220		2.827.346.148	3.583.371.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.827.346.148	3.583.371.307
- Nguyên giá	222		8.892.645.123	8.892.645.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.065.298.975)	(5.309.273.816)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		320.016.110	509.970.171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	320.016.110	509.970.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		51.049.947.952	42.628.853.725

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		42.535.657.939	34.268.853.725
I- Nợ ngắn hạn	310		42.535.657.939	34.268.853.725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	720.827.067	55.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.754.500.000	23.404.719.339
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.1	2.358.566.702	631.619.816
4. Phải trả người lao động	314		8.649.312.729	4.695.995.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	64.949.965	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	734.177.420	1.153.884.119
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	9.248.899.444	4.283.060.521
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4.424.612	44.574.612
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.514.290.013	8.360.000.000
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	8.514.290.013	8.360.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.360.000.000	8.360.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.360.000.000	8.360.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		53.342	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.236.671	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		154.236.671	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		51.049.947.952	42.628.853.725

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Thị Nguyệt

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Văn Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 04/05/2016 đến 31/12/2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	26.054.413.221	
2. Các khoản giảm trừ	02	17	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	17	26.054.413.221	
4. Giá vốn hàng bán	11	18	20.408.816.232	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.645.596.989	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.209.499	
7. Chi phí tài chính	22		474.549.754	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		474.549.754	
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	4.363.504.932	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		812.751.802	
11. Thu nhập khác	31		-	
12. Chi phí khác	32	20	34.492.771	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	20	(34.492.771)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		778.259.031	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	162.550.360	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		615.708.671	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	736	

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Bùi Thị Nguyệt

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tuyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Văn Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 04/05/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		778.259.031
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		756.025.159
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.209.499)
- Chi phí lãi vay	06		474.549.754
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.003.624.445
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.792.475.516)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(273.060.919)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.708.158.351
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.930.762.390
- Tiền lãi vay đã trả	14		(195.777.060)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(111.926.582)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		55.964.539
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(40.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.714.880.352)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.209.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.209.499
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.434.592.526
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.468.753.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.965.838.923
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.743.831.930)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.893.632.586
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70	5	1.149.800.656

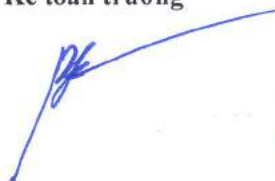
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Thị Nguyệt

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Văn Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tài nguyên - Môi trường Biển (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Đo đạc địa hình II thuộc Công ty Đo đạc ảnh địa hình - Công ty con của Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 388/QĐ-BTNMT ngày 27/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Tài nguyên - Môi trường Biển theo Quyết định số 278/QĐ-HĐTV ngày 28/9/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24/11/2010: Vốn Điều lệ của Công ty TNHH MTV Tài nguyên - Môi trường Biển là 4.290.000.000 VND (Bốn tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng).

Ngày 04/05/2016, Công ty TNHH MTV Tài nguyên - Môi trường Biển chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Tài nguyên - Môi trường Biển theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104581863 thay đổi lần thứ ba ngày 04/05/2016 với số vốn điều lệ là 8.360.000.000 VND (tám tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng), tương đương 836.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 143, ngõ 85, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn và dịch vụ đo đạc bản đồ, đất đai, địa chất, khoáng sản, tài nguyên nước, môi trường, biển và hải đảo.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật; tư vấn giám sát các hoạt động về: Đo đạc bản đồ, đất đai, địa chất, khoáng sản, tài nguyên nước, môi trường, biển và hải đảo;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường; Tư vấn ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học – Kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường;
- Xây dựng lưới khống chế tọa độ, độ cao Nhà nước, lưới địa chính các cấp hạng;
- Đo vẽ, thành lập và hiệu chỉnh bản đồ địa hình; Đo vẽ bản đồ địa hình đáy sông, hồ, biển; Đo vẽ bản đồ địa chính các tỷ lệ và lập hồ sơ địa chính;
- Xử lý ảnh hàng không, viễn thám;
- Đo đạc công trình phục vụ cho thiết kế, quy hoạch, xây dựng và quản lý các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm, công trình thủy;
- Thành lập bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính các cấp, các loại bản đồ chuyên ngành, chuyên đề;
- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều tra thổ nhưỡng, đánh giá thích nghi phân hạng đất đai, sử dụng tài nguyên nước và khai thác khoáng sản (không bao gồm thiết kế quy hoạch công trình);
- Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin địa lý, hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường, hệ thống thông tin đất đai, các hệ thống thông tin chuyên ngành;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư; kiểm định và kiểm tra phân tích kỹ thuật các sản phẩm tư liệu trong lĩnh vực tài nguyên môi trường và một số ngành nghề khác;
- Đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực để phục vụ cho sản xuất kinh doanh của đơn vị trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Kinh doanh lữ hành du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức các tua du lịch;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng nhà nước cấm).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Tài nguyên - Môi trường Biển;
- Xí nghiệp Tài nguyên – Môi trường Biển;
- Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: số liệu trên bảng cân đối kế toán có thể so sánh được. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu so sánh do đây là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016 được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.3 Quyết toán cổ phần hóa và quyết toán thuế phục vụ cổ phần hóa

Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Tài nguyên - Môi trường Biển đã bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa theo Quyết định số 1745/QĐ-BTNMT ngày 02/08/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Tài nguyên - Môi trường Biển và các điều chỉnh liên quan đến việc kiểm tra thuế theo Quyết định số 62139/QĐ-CT-KTT6 ngày 03/12/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc xử lý vi phạm về thuế phục vụ mục đích bàn giao sang công ty cổ phần.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu khác; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Công ty xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ được đánh giá là khó có khả năng thu hồi căn cứ theo tình hình thực tế có thể thu hồi của từng khoản nợ. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập khi đảm bảo các điều kiện phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: Hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ban Lãnh đạo đánh giá các khoản nợ chủ yếu có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước, đối với việc chậm thanh toán do các khách hàng chưa được cấp ngân sách thì không thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung được phân bổ theo kế hoạch cho các công trình khảo sát, thiết kế đo đạc, dịch vụ môi trường và thi công xây lắp chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Số năm

Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ xuất dùng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay theo các hợp đồng tín dụng được ký kết. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tắc (nếu có). Các khoản đi vay của Công ty là các khoản vay cá nhân. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay ước tính phải trả đến thời điểm 31/12/2016.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ đo đạc bản đồ, tư vấn, thiết kế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Giá vốn

Giá vốn hoạt động dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành công trình, dịch vụ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn đối với các công trình, dịch vụ dở dang:

Đối với các công trình, dịch vụ đã hoàn thành, bàn giao thì giá vốn được ghi nhận là toàn bộ chi phí đã phát sinh còn lại trên tài khoản 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Đối với các công trình, dịch vụ còn dở dang cuối kỳ thì giá vốn được tính theo ước tính của Ban Lãnh đạo để lợi nhuận gộp đủ bù đắp được chi phí tài chính, chi phí quản lý và phù hợp với phần còn lại của hợp đồng có khả năng thu hồi trong tương lai, chưa căn cứ theo giá trị công việc hoàn thành được chủ đầu tư phê duyệt.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập tính thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 04/05/2016 đến 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.17 Thuế (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***5 TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	20.832.962	20.333.993
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.128.967.694	3.873.298.593
Cộng	1.149.800.656	3.893.632.586

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	26.644.413.523	12.396.273.323
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	20.804.024.000	8.601.689.000
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên</i>	<i>2.448.267.000</i>	-
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An</i>	<i>10.285.527.000</i>	<i>4.002.722.000</i>
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị</i>	<i>8.070.230.000</i>	<i>4.598.967.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.840.389.523	3.794.584.323

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.268.662.388	-	2.671.022.072	-
Phải thu về cổ phần hoá	-	-	299.969.800	-
Ký cược, ký quỹ	2.213.971.427	-	2.213.971.427	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	-	-
Phải thu khác	4.690.961	-	157.080.845	-
Tạm ứng	50.000.000	-	-	-
<i>Bà Đàm Hải Vân</i>	<i>50.000.000</i>	-	-	-

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.839.709.127	-	17.566.648.208	-
Cộng	17.839.709.127	-	17.566.648.208	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
9.1 Ngắn hạn	-	1.954.631.058
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1.954.631.058
9.2 Dài hạn	320.016.110	509.970.171
Lợi thế kinh doanh	79.052.110	101.638.427
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	240.964.000	408.331.744

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG BIÊN

Số 143, ngõ 85, phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B 09 - DN**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	6.796.605.492	2.025.000.000	71.039.631	8.892.645.123
Mua trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.796.605.492	2.025.000.000	71.039.631	8.892.645.123
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	3.815.485.990	1.444.649.018	49.138.808	5.309.273.816
Khấu hao trong kỳ	593.734.971	151.972.273	10.317.915	756.025.159
Số cuối kỳ	4.409.220.961	1.596.621.291	59.456.723	6.065.298.975
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu kỳ	2.981.119.502	580.350.982	21.900.823	3.583.371.307
Số cuối kỳ	2.387.384.531	428.378.709	11.582.908	2.827.346.148

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 1.365.068.276 VND (tại ngày 01/01/2016: 545.183.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	720.827.067	55.000.000
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	720.827.067	-
<i>Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	720.827.067	-
Phải trả cho các đối tượng khác	-	55.000.000
Phải trả người bán là các bên liên quan	720.827.067	-
<i>Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i> <i>Mối quan hệ</i>	720.827.067	-
<i>Công ty mẹ</i>	720.827.067	-

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	573.461.910	2.428.696.119	805.808.983	2.196.349.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	44.727.082	218.461.557	111.926.582	151.262.057
Thuế thu nhập cá nhân	10.125.824	23.497.844	22.668.069	10.955.599
<i>Thu nhập từ tiền lương tiền công</i>	<i>(3.305.000)</i>	<i>13.708.991</i>	<i>9.237.245</i>	<i>1.166.746</i>
<i>Thu nhập từ đầu tư vốn</i>	<i>13.430.824</i>	<i>9.788.853</i>	<i>13.430.824</i>	<i>9.788.853</i>
Cộng	628.314.816	2.670.655.520	940.403.634	2.358.566.702
<i>Trong đó:</i>				
12.1 Phải nộp	631.619.816			2.358.566.702
12.2 Phải thu	3.305.000			-

(*) Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay là 162.550.360 VND, truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền 55.911.197 VND liên quan đến việc kiểm tra thuế theo Quyết định số 62139/QĐ-CT-KTT6 ngày 03/12/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc xử lý vi phạm về thuế phục vụ mục đích bàn giao sang công ty cổ phần.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	64.949.965	-
Lãi vay phải trả	64.949.965	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG BIỂN
Số 143, ngõ 85, phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động
từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn
Vay cá nhân

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
9.248.899.444	4.283.060.521
9.248.899.444	4.283.060.521

Biến động các khoản vay:

	Số cuối kỳ VND		Trong kỳ VND		Số đầu kỳ VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	9.248.899.444	9.248.899.444	6.434.592.526	1.468.753.603	4.283.060.521
Các cá nhân (*)	9.248.899.444	9.248.899.444	6.434.592.526	1.468.753.603	4.283.060.521
Cộng					
					Số có khả năng trả nợ
					Giá trị
					4.283.060.521

(*) Các khoản vay cá nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay nhưng không vượt quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay (từ 0,58%/tháng đến 1,1%/tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	734.177.420	1.153.884.119
Kinh phí công đoàn	-	29.028.230
Phải trả về cổ phần hóa	-	898.103.342
Cổ tức phải trả	461.472.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	272.705.420	226.752.547
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	<i>268.992.547</i>	<i>163.252.547</i>
<i>Ban chỉ đạo tổ giúp việc cổ phần hoá</i>	-	63.500.000
<i>Bảo hiểm xã hội Quận Thanh Xuân</i>	3.712.873	-
Phải trả khác là bên liên quan		
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	<i>661.906.147</i>	<i>163.252.547</i>
	Mối quan hệ	
	Công ty mẹ	

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 04/05/2016	8.360.000.000	-	-	8.360.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	615.708.671	615.708.671
Tặng khác	-	53.342	-	53.342
Tạm ứng cổ tức	-	-	(461.472.000)	(461.472.000)
Tại ngày 31/12/2016	8.360.000.000	53.342	154.236.671	8.514.290.013

(*) Tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 27/03/2017, tỷ lệ chi trả cổ tức là 5,52%, thời hạn chi trả dự kiến là 15/06/2017.

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2016 VND
Vốn góp của nhà nước	711.800	85,14%	7.118.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	124.200	14,86%	1.242.000.000
	836.000	100,00%	8.360.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Từ 04/05/2016 đến 31/12/2016 VND
17 DOANH THU	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.054.413.221
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.054.413.221
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.054.413.221
18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.408.816.232
Cộng	20.408.816.232
19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.363.504.932
Chi phí nhân viên quản lý	2.061.674.433
Tiền thuê văn phòng	383.781.818
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.918.048.681
20 LỢI NHUẬN KHÁC	
Thu nhập khác	-
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	14.354.996
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	20.137.775
Chi phí khác	34.492.771
Lợi nhuận khác	(34.492.771)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Từ 04/05/2016
đến 31/12/2016
VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	778.259.031
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>34.492.771</i>
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	14.354.996
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	20.137.775
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	812.751.802
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (7)=(5)*(6)	162.550.360
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	162.550.360

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Từ 04/05/2016
đến 31/12/2016
VND

Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	615.708.671
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	615.708.671
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	836.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	736

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Từ 04/05/2016
đến 31/12/2016
VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.337.750.374
Chi phí nhân công	15.674.476.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	756.025.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.277.130.061
Cộng	25.045.382.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

Mối quan hệ Từ 04/05/2016
đến 31/12/2016

Mua hàng

Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam
(tiền thuê và phí dịch vụ quản lý trụ sở làm việc)

Công ty mẹ 461.133.753

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Từ 04/05/2016
đến 31/12/2016
VND

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Lương, thưởng và các khoản khác

575.239.248

25 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ Số cuối kỳ VND	Giá trị ghi sổ Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền	1.149.800.656	3.893.632.586
Phải thu của khách hàng	26.644.413.523	12.396.273.323
Phải thu khác	2.268.662.388	2.671.022.072
Cộng	30.062.876.567	18.960.927.981
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	720.827.067	55.000.000
Chi phí phải trả	64.949.965	-
Phải trả khác	734.177.420	1.153.884.119
Vay và nợ thuê tài chính	9.248.899.444	4.283.060.521
Cộng	10.768.853.896	5.491.944.640

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26 SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần. Do đó, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016 không có số liệu so sánh. Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 là số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu nhận bàn giao của Công ty TNHH MTV Tài nguyên - Môi trường Biển khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Bùi Thị Nguyệt

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tuyền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Văn Lâm

Y H H N